

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Organization name: International Gas Product Shipping Joint Stock Company

Mã chứng khoán/*Securities Code* : GSP.

Trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Headquarters : Floor 13, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT/*Information Discloser:* Bà/Ms Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

(Authorization to implement information disclosure No. 52/GUQ-VTSPK dated November 29, 2023)

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type:*

24h

Yêu cầu/*Request*

Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of published information:*

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Quarter 4 Financial Statements for 2025 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.*

Nội dung công bố thông tin trên đã được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/*The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and correct and we take full responsibility to the law for our information disclosure.

Trân trọng/*Best regards./*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 20th, 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THE PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BoDs, BoS*;
- BGĐ (để b/c)/*ED*;
- Lưu: CBTT/*Archived: CBTT*.

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý
4/2026/*Quarter 4 FS 2026*;
- Công văn giải trình/*Explanation
document*.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Thanh Thùy



Số: 43 /VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
BCTC Quý 4/2025 thay đổi từ 10% trở
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 4/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
Lợi nhuận sau thuế	38.189.772.499	13.084.898.011	25.104.874.488	192%

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2025 của Công ty tăng 192% so với cùng kỳ năm 2024. Mức tăng này chủ yếu do điều kiện thị trường khai thác trong kỳ thuận lợi, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, Công ty tăng cường quản lý chi phí hoạt động, góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin báo cáo và giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT (02).

GIAM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đoàn Đức Trọng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	31/12/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811,607,194,513	626,699,366,786
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		197,092,503,855	129,190,043,913
1 Tiền	111	1	137,092,503,855	53,750,043,913
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	60,000,000,000	75,440,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73,000,000,000	167,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	73,000,000,000	167,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394,549,152,329	192,675,926,904
1 Phải thu của khách hàng	131	3	351,322,094,381	171,126,012,011
2 Trả trước cho người bán	132	5	39,849,708,783	4,926,345,413
3 Các khoản phải thu khác	136	4	3,377,349,165	16,623,569,480
IV Hàng tồn kho	140		45,446,213,960	40,556,109,731
1 Hàng tồn kho	141	6	45,446,213,960	40,556,109,731
V Tài sản ngắn hạn khác	150		101,519,324,369	97,277,286,238
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4,701,074,041	5,361,059,234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		96,818,250,328	91,916,227,004
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,222,329,959,637	1,065,596,007,268
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,391,572,360	1,559,272,946
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,391,572,360	1,559,272,946
II Tài sản cố định	220		1,211,390,398,388	1,059,882,033,345
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1,211,161,287,288	1,059,754,255,573
- Nguyên giá	222	7	2,124,125,413,879	1,793,167,089,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(912,964,126,591)	(733,412,834,119)
2 Tài sản cố định vô hình	227		229,111,100	127,777,772
- Nguyên giá	228		803,570,550	635,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(574,459,450)	(507,792,778)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		5,981,888,770	117,600,000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,981,888,770	117,600,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3,566,100,119	4,037,100,977
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	622,496,280	1,093,497,138
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	2,943,603,839	2,943,603,839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,033,937,154,150	1,692,295,374,054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	31/12/2024
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1,123,684,720,760	839,475,028,521
I Nợ ngắn hạn	310		653,584,007,519	444,914,503,417
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	393,022,909,758	189,257,773,978
2 Người mua trả tiền trước	312		1,930,795,396	935,721,848
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	11,055,492,008	6,474,358,787
4 Phải trả người lao động	314		42,005,381,226	31,999,399,524
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	6,473,074,759	40,678,470,593
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	54,158,515	14,492,112,000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2,764,563,912	2,222,170,241
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	126,139,714,285	112,870,414,106
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	66,109,880,521	43,785,376,907
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,028,037,139	2,198,705,433
II Nợ dài hạn	330		470,100,713,241	394,560,525,104
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	462,557,428,577	380,897,142,862
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	7,543,284,664	13,663,382,242
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		910,252,433,390	852,820,345,533
I Vốn chủ sở hữu	410	16	910,252,433,390	852,820,345,533
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		675,170,500,000	613,792,650,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		675,170,500,000	613,792,650,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		137,610,046,259	137,610,046,259
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,471,887,131	101,417,649,274
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		6,738,194	749,517,275
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		97,465,148,937	100,668,131,999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,033,937,154,150	1,692,295,374,054

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng

Giám đốc



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	797,460,128,443	565,220,808,852	3,584,778,019,659	2,247,003,636,730
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	797,460,128,443	565,220,808,852	3,584,778,019,659	2,247,003,636,730
3. Giá vốn hàng bán	11	729,118,405,264	528,996,948,990	3,406,981,361,605	2,056,420,728,117
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	68,341,723,179	36,223,859,862	177,796,658,054	190,582,908,613
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,294,382,565	6,913,792,283	26,654,943,682	27,266,575,936
6. Chi phí tài chính	22	10,525,962,106	10,273,635,697	46,016,786,208	35,781,033,411
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9,294,493,492	8,237,079,827	34,344,687,999	28,104,629,575
7. Chi phí bán hàng	25	223,644,180	2,745,092,007	2,128,355,148	5,525,906,229
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,508,025,146	23,429,603,609	69,797,087,741	68,708,981,899
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	41,378,474,312	6,689,320,832	86,509,372,639	107,833,563,010
10. Thu nhập khác	31	6,713,449,016	9,628,293,865	35,284,501,648	19,241,922,281
11. Chi phí khác	32	3,644,588	-	6,976,796	985,946,773
12. Lợi nhuận khác	40	6,709,804,428	9,628,293,865	35,277,524,852	18,255,975,508
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	48,088,278,740	16,317,614,697	121,786,897,491	126,089,538,518
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,898,506,241	6,176,320,525	24,321,748,554	28,365,010,358
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(2,943,603,839)	-	(2,943,603,839)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	38,189,772,499	13,084,898,011	97,465,148,937	100,668,131,999
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	566	213	1,305	1,507

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	121,786,897,491	126,089,538,518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	179,617,959,144	129,349,053,840
- Các khoản dự phòng	03	61,953,984,803	19,022,852,038
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	910,351,111	2,038,888,849
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,974,551,551)	(13,790,308,486)
- Chi phí lãi vay	06	34,344,687,999	28,104,629,575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	389,639,328,997	290,814,654,334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(171,802,510,947)	27,140,280,091
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,593,674,513)	6,778,031,989
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	81,712,287,685	(53,976,586,142)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,130,986,051	(10,723,366)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34,645,345,580)	(28,074,605,578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,599,562,838)	(26,266,833,905)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	135,078,082	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(8,738,624,898)	(7,338,307,390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229,237,962,039	209,065,910,033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(330,102,844,187)	(324,768,704,570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140,000,000,000)	(292,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	234,000,000,000	233,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,617,064,020	13,927,536,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(225,485,780,167)	(369,841,167,591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	223,400,000,000	204,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128,619,242,156)	(96,501,874,348)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,207,673,025)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	64,573,084,819	107,898,125,652
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	68,325,266,691	(52,877,131,906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,190,043,913	182,200,155,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(422,806,749)	(132,979,650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	197,092,503,855	129,190,043,913

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Thông tin khái quát

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là " Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03-07 năm.
Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cô tức: Cô tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	135,018,690	131,460,752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136,957,485,165	53,618,583,161
Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	75,440,000,000
Cộng	197,092,503,855	129,190,043,913

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4.5%/năm đến 4.75%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 4.75%/ năm).

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	25,000,000,000	25,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	15,000,000,000	15,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	33,000,000,000	33,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	73,000,000,000	73,000,000,000	167,000,000,000	167,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3% đến 7.0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.3%/năm đến 5.5%/năm)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 73.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 62.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15)

3 Phải thu của khách hàng:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	351,322,094,381	171,126,012,011
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>	351,322,094,381	171,126,012,011
Bên thứ ba	248,340,427,469	162,098,754,473
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	-	14,755,520,120
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	16,013,663,786	21,403,976,955
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	50,897,991,733	18,935,654,789
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	26,268,140,687	27,254,651,571
Công ty Cổ phần Gasnew	32,791,288,944	20,494,304,911
Công ty TNHH Gas Venus	-	-
MJL (S) Pte. Ltd	7,254,332,008	16,439,692,676
Các đối tượng khác	115,115,010,311	42,814,953,451
Khách hàng là các bên có liên quan	102,981,666,912	9,027,257,538
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
3.2 Dài hạn:	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Cộng	351,322,094,381	171,126,012,011

4	Phải thu khác:			31/12/2025	31/12/2024		
				VND	VND		
4.1	Ngắn hạn:						
	Phải thu của người lao động			529,964,416	1,536,493,701		
	Ký cược ký quỹ			424,654,020	190,830,000		
	Lãi tiền gửi phải thu			1,367,315,070	3,056,968,767		
	Phải thu khác			1,055,415,659	11,839,277,012		
				3,377,349,165	16,623,569,480		
4.2	Dài hạn:						
	Ký cược ký quỹ			1,391,572,360	1,559,272,946		
				1,391,572,360	1,559,272,946		
5.	Trả trước cho người bán:			31/12/2025	31/12/2024		
				VND	VND		
	Chengxi Shipyards Co., Ltd			-	3,456,662,791		
	Haridass Ho & Partners			34,418,785,470	-		
	Nhà cung cấp khác			5,430,923,313	1,469,682,622		
				39,849,708,783	4,926,345,413		
6.	Hàng tồn kho:			31/12/2025	31/12/2024		
				VND	VND		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu			45,446,213,960		40,556,109,731	
	Cộng			45,446,213,960	-	40,556,109,731	-

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhớt và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	16,269,374,422	1,775,251,432,699	1,646,282,571	1,793,167,089,692
Tăng trong kỳ	1,998,447,700	328,104,396,487	855,480,000	330,958,324,187
Mua sắm mới	1,998,447,700	328,104,396,487	855,480,000	330,958,324,187
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18,267,822,122	2,103,355,829,186	2,501,762,571	2,124,125,413,879
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	12,529,486,211	719,695,612,555	1,187,735,353	733,412,834,119
Tăng trong kỳ	2,182,416,718	177,202,659,830	166,215,924	179,551,292,472
Khấu hao trong kỳ	2,182,416,718	177,202,659,830	166,215,924	179,551,292,472
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14,711,902,929	896,898,272,385	1,353,951,277	912,964,126,591
III. Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	3,739,888,211	1,055,555,820,144	458,547,218	1,059,754,255,573
Số cuối kỳ	3,555,919,193	1,206,457,556,801	1,147,811,294	1,211,161,287,288

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay còn nợ (Thuyết minh số 15), cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 857.455.959.517 đồng và 508.923.449.832 đồng (tại ngày 31/12/2024: 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng).

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 181.082.095.303 đồng (tại ngày 31/12/2024: 326.629.432.994 đồng và 219.204.641.683 đồng).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 205.892.731.625 đồng (tại ngày 31/12/2024: 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng).

- Tại Ngân hàng Cathay United có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 382.104.396.487 đồng và 310.559.280.041 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.563.845.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277.384.806.914 đồng).

- Trong năm 2025, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2025 với số tiền tương ứng của tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius lần lượt là 5.459.603.080 đồng và 4.783.175.558 đồng.

8 Chi phí trả trước:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	4,058,536,529	3,336,090,832
Chi phí đăng kiểm	-	412,848,513
Chi phí phần mềm	519,852,103	660,889,373
Trả trước ngắn hạn khác	122,685,409	951,230,516
Cộng	4,701,074,041	5,361,059,234
b. Dài hạn		
Chi phí lớp xe bồn	108,333,330	104,722,224
Chi phí sửa chữa VP	514,162,950	988,774,914
	622,496,280	1,093,497,138

9 Phải trả người bán:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Bên thứ ba	138,202,238,940	67,400,886,369
<i>(KH chiếm từ 10% tổng phải trả)</i>		
Phải trả cho đối tượng khác	138,202,238,940	67,400,886,369
b. Các bên liên quan	254,820,670,818	121,856,887,609
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	393,022,909,758	189,257,773,978

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,176,320,525	24,321,748,554	20,599,562,838	9,898,506,241
Thuế thu nhập cá nhân	298,038,262	3,594,847,649	2,735,900,144	1,156,985,767
Thuế xuất, nhập khẩu	-	82,470,729	82,470,729	-
Thuế khác	-	241,164,009	241,164,009	-
Cộng	6,474,358,787	28,240,230,941	23,659,097,720	11,055,492,008

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,375,514,184	3,564,156,442
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	27,302,858,849
Chi phí khác	3,097,560,575	9,811,455,302
Cộng	6,473,074,759	40,678,470,593

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	79,959,297	78,852,802
Bảo hiểm xã hội	-	12,802,488
Bảo hiểm y tế	4,414,738	94,751,654
Bảo hiểm thất nghiệp	373,139	42,910,594
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	28,710,000	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	2,651,106,738	1,964,142,703
Cộng	2,764,563,912	2,222,170,241

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	54,158,515	14,492,112,000
Cộng	54,158,515	14,492,112,000

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	42,730,739,952	14,718,019,197	-	57,448,759,149
Trích lập trong kỳ:	61,953,984,803	-	-	61,953,984,803
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(6,742,712,499)	-	-	(6,742,712,499)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(39,006,866,268)	-	-	(39,006,866,268)
Tại thời điểm cuối kỳ	58,935,145,988	14,718,019,197	-	73,653,165,185

Chi tiết

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	66,109,880,521	43,785,376,907
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	7,543,284,664	13,663,382,242
Cộng	73,653,165,185	57,448,759,149

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	Tại ngày 31/12/2025				Phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	126,139,714,285	126,139,714,285	-	436,353,750	141,739,714,285	128,906,767,856	112,870,414,106	112,870,414,106
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	29,378,571,429	29,378,571,429	-	436,353,750	29,378,571,429	47,745,625,000	47,309,271,250	47,309,271,250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	32,704,000,000	32,704,000,000	-	-	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	31,200,000,000	31,200,000,000	-	-	46,800,000,000	15,600,000,000	-	-
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	462,557,428,577	462,557,428,577	223,400,000,000	-	141,739,714,285	-	380,897,142,862	380,897,142,862
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	143,521,428,571	143,521,428,571	5,000,000,000	-	29,378,571,429	-	167,900,000,000	167,900,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	57,500,000,006	57,500,000,006	-	-	32,857,142,856	-	90,357,142,862	90,357,142,862
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	89,936,000,000	89,936,000,000	-	-	32,704,000,000	-	122,640,000,000	122,640,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	171,600,000,000	171,600,000,000	218,400,000,000	-	46,800,000,000	-	-	-
Cộng	588,697,142,862	588,697,142,862	223,400,000,000	436,353,750	283,479,428,570	128,906,767,856	493,767,556,968	493,767,556,968

15a. Khoản vay tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018, Hạn mức 6.615 triệu USD, kỳ hạn 7 năm, lãi suất SOFR 3N +2,76161%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: tàu Thăng Long Gas (thuyết minh số 09). Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã tắt toán hợp đồng vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024: Giá trị vay 204.400 triệu đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Hải Phòng Gas của Công ty (thuyết minh số 9). Dư nợ tại ngày 31/12/2025: là: 167.900.000.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 197.100.000.000 VND).

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/372025/HDTD/GSP ký ngày 16/12/2025: Giá trị khoản vay tối đa 270,84 tỷ đồng, thời hạn cho vay 07 năm. Công ty đã thực hiện rút vốn lần đầu ngày 31/12/2025 với số tiền giải ngân là 05 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong 02 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5,8%/năm; kể từ năm thứ 03, lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu (+) biên độ 1,7%/năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Thăng Long Gas, tàu Đà Nẵng, tàu Hải Phòng Gas (bổ sung thêm nghĩa vụ) và HĐTG 15 tỷ đồng của Công ty mở tại Shinhanbank.

- 15b. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VNĐ thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
Khoản vay này có thời hạn 07 năm và lãi suất vay ngân hàng bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các Ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woorri Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 90.357.142.862 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 123.214.285.718 VNĐ).
- 15c. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay từ ngày 29/01/2024 đến 25/01/2025 bằng lãi suất tham chiếu Term sofr 3M cộng 3.86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 cho đến ngày 03/02/2025 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.56%/ năm. Và kể từ ngày 03/02/2025 cho đến ngày 26/01/2026 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.46%/ năm. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 4.46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 122.640.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 155.344.000.000 VNĐ).
- 15d. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25/03/2025. Khoản vay này có thời hạn 07 năm, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân được xác định là lãi suất tham chiếu cộng 1.3% mỗi năm, (lãi suất tham chiếu bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV + biên độ 1.3%/năm). Khoản vay sẽ được đảm bảo bằng tàu Phoenix Gas. Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 202.800.000.000 đồng.

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31/12/2025	31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	4,943,580.56	1,626,790.04
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thương mại	438,177,586,255	300,922,190,973	2,297,936,720,664	1,062,582,924,756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	359,282,542,188	264,298,617,879	1,286,841,298,995	1,184,420,711,974
Cộng	797,460,128,443	565,220,808,852	3,584,778,019,659	2,247,003,636,730

2 Giá vốn hàng bán:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thương mại	435,168,507,424	300,814,024,472	2,292,265,336,730	1,060,183,286,845
Giá vốn dịch vụ cung cấp	293,949,897,840	228,182,924,518	1,114,716,024,875	996,237,441,272
Cộng	729,118,405,264	528,996,948,990	3,406,981,361,605	2,056,420,728,117

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	1,593,422,032	3,420,609,006	8,927,410,323	13,790,308,486
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,700,960,533	3,493,183,277	17,727,533,359	13,476,267,450
Cộng	4,294,382,565	6,913,792,283	26,654,943,682	27,266,575,936

4 Chi phí tài chính:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay đã trả	9,451,234,374	4,795,732,761	34,645,345,580	25,126,563,489
Chi phí lãi vay phải trả	(156,740,882)	3,441,347,066	(300,657,581)	2,978,066,086
Chênh lệch tỷ giá	1,231,468,614	2,036,555,870	11,672,098,209	7,676,403,836
Cộng	10,525,962,106	10,273,635,697	46,016,786,208	35,781,033,411

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5 Thu nhập khác

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	6,713,098,516	9,264,451,490	35,234,508,873	18,647,783,108
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán T	-	17,896,364	47,141,228	98,216,364
Thu nhập khác	350,500	345,946,011	2,851,547	495,922,809
Cộng	6,713,449,016	9,628,293,865	35,284,501,648	19,241,922,281

6 Chi phí khác

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí loại trừ	-	-	-	-
Chi phí khác	3,644,588	-	6,976,796	985,946,773
Cộng	3,644,588	-	6,976,796	985,946,773

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	75,872,124,056	66,549,930,488	195,066,552,890	191,069,445,524
Chi phí nhân công	78,357,303,179	64,989,148,178	228,902,590,045	237,149,241,984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939,594,297	541,012,115	1,528,114,004	1,012,184,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665,215,327,692	416,108,070,811	2,239,613,504,829	1,072,879,112,723
Chi phí khác	26,514,779,258	28,383,411,559	63,945,968,136	73,373,987,226
Cộng	846,899,128,482	576,571,573,151	2,729,056,729,904	1,575,483,971,639

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế :	48,088,278,740	16,317,614,697	121,786,897,491	126,089,538,518
- Điều chỉnh trong kỳ:	1,404,252,466	14,563,987,927	(2,185,325,602)	15,032,977,637
Điều chỉnh tăng	1,484,027,056	(154,031,270)	2,925,427,634	(664,888,517)
Điều chỉnh giảm	79,774,590	14,718,019,197	5,110,753,236	15,697,866,154
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	49,492,531,206	30,881,602,624	119,601,571,889	141,122,516,155
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	9,898,506,241	6,176,320,525	23,920,314,378	28,224,503,231
Thuế TNDN theo QT năm trước			401,434,176	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,898,506,241	6,176,320,525	24,321,748,554	28,224,503,231

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.367.351.070 đồng (năm 2024: 3.056.968.767 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.375.514.184 đồng (năm 2024: 3.564.156.442 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:

Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

	31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
	588,697,142,862	493,767,556,968
	197,092,503,855	129,190,043,913
	391,604,639,007	364,577,513,055
	910,252,433,390	852,820,345,533
	0.43	0.43

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

Tài sản tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Dầu tư tài chính

Cộng

Công nợ tài chính:

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

	31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
	197,092,503,855	129,190,043,913
	395,940,724,689	194,235,199,850
	73,000,000,000	167,000,000,000
	666,033,228,544	490,425,243,763
	588,697,142,862	493,767,556,968
	395,787,473,670	191,479,944,219
	6,473,074,759	40,678,470,593
	990,957,691,291	725,925,971,780

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày 31/12/2025		31/12/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	1,683,669	43,901,679,346	1,535,706	38,837,997,153
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	2,496,305	65,845,035,406	1,840,998	47,040,780,831
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	716,804	122,308,267	4,786,793	792,624,750
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	-	6,906	131,151,846
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	74,040	2,319,817,207	10,762	287,927,946
Cộng	4,970,818	112,188,840,226	8,181,165	87,090,482,526

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	21,534,015,385	5,207,013,502	36,751,258,684	21,356,439,476
Cộng	21,534,015,385	5,207,013,502	36,751,258,684	21,356,439,476

a2 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	-	126,750,980	249,333,364	410,487,504
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	5,300,000	396,585,350	5,300,000	1,565,219,750
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	341,080,000	-	1,413,540,000	-
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	11,670,542,287	10,897,422,586	21,816,117,581	46,351,903,797
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	750,310,945	380,280,099	1,795,759,023	1,483,223,285
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)	-	-	-	1,102,168,049
Cộng	12,767,233,232	11,801,039,015	25,280,049,968	50,913,002,385

a3 Phải thu thương mại, dịch vụ:

Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)

Cộng

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	9,839,764,538	2,906,279,516
Cộng	9,839,764,538	2,906,279,516

a4 Phải trả thương mại, dịch vụ

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

	31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	25,301,268	19,577,268
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	-	111,183,461
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	122,040,000	185,284,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	6,768,141,881	3,805,287,935
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	500,045,978	-
Cộng	7,415,529,127	4,121,333,464

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

a1. Doanh thu dịch vụ - thương mại

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	82,954,782,365	81,834,037,192	326,538,554,508	399,811,128,521
PV.0 Công ty CP CNG Việt Nam	55,827,789,520	-	55,827,789,520	-
Cộng	138,782,571,885	81,834,037,192	382,366,344,028	399,811,128,521

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

a2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	234,738,439,649	173,948,562,250	614,001,723,904	605,147,402,177
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	6,672,629,943	4,531,297,786	34,878,819,001	35,941,048,443
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,539,900,964	1,924,691,842	8,115,254,047	8,516,551,868
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-	-	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	-	452,082,549,807	-
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	337,856,622	336,037,230	1,285,331,257	888,718,044
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	64,592,000	201,998,500	250,394,500	548,819,000
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	12,200,000	-	95,300,000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	7,208,052	-	28,832,208	33,423,127
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	-	356,256,657	959,969,533
PVI Bến Thành	295,946,515	-	1,798,961,947	4,469,433
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	-	657,065,000	244,560,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	-	49,700,000	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	83,188,789,092	-	119,393,398,029	-
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	-	-	2,000,000	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	197,822,711	-	522,899,221	-
Các bên liên quan khác	-	59,100,000	15,022,000	108,100,000
	327,055,385,548	181,001,687,608	1,363,745,022,949	652,393,061,625

a3. Phải thu thương mại, dịch vụ

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí Công ty CP CNG Việt Nam	42,451,154,885	6,120,978,022
Cộng	93,141,902,374	6,120,978,022

a4. Phải trả thương mại, dịch vụ

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	208,325,210	324,350,708
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	25,412,310	131,867,676
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	216,838,868,126	114,617,993,144
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	910,093,701	2,068,379,117
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	579,787,500
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	39,528,000	13,176,000
PVI Bến Thành	50,033,546	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	29,332,880,798	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	31/12/2025 VND	30/9/2024 VND
Hội đồng quản trị				
Bà Vũ Thị Phương Nga	447,746,405	25,000,000	501,746,405	79,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	461,436,997	211,121,818	1,158,136,997	774,178,545
Ông Đoàn Đức Trọng	648,069,132	243,860,000	1,585,299,132	923,987,000
Ông Nguyễn Quang Điệp	251,353,559	19,000,000	296,353,559	64,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	104,838,390	49,000,000	239,838,390	184,000,000
Ban Kiểm soát				-
Ông Nguyễn Thế Dân	248,353,559	16,000,000	284,353,559	52,000,000
Bà Lê Thị Anh Thi	55,442,103	11,500,000	77,942,103	34,000,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	55,442,103	11,500,000	77,942,103	34,000,000
Ban Giám đốc				-
Ông Nguyễn Hải Long	442,521,385	184,356,088	1,084,561,385	695,074,270
Ông Nguyễn Văn Quang	416,700,099	162,115,434	1,000,453,030	445,521,133
Ông Lê Huy Thông	-	-	749,124,149	-
Cộng	3,131,903,732	933,453,340	7,055,750,812	3,285,760,948

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2,033,937,154,150	243,220,774,065	1,790,716,380,085
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	2,033,937,154,150	243,220,774,065	1,790,716,380,085
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1,123,684,720,760	246,171,748,924	877,512,971,836
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	1,123,684,720,760	246,171,748,924	877,512,971,836

2 Theo Kết quả kinh doanh:	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày			
	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
2.1 Doanh thu theo bộ phận:				
Thương mại	438,177,586,255	300,922,190,973	2,297,936,720,664	1,062,582,924,756
Dịch vụ vận tải	359,282,542,188	264,298,617,879	1,286,841,298,995	1,184,420,711,974
+ Quốc tế	230,667,084,662	164,320,302,534	900,194,189,426	552,029,448,928
+ Nội địa	128,615,457,526	99,978,315,345	386,647,109,569	632,391,263,046
Cộng	797,460,128,443	565,220,808,852	3,584,778,019,659	2,247,003,636,730

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc tại ngày

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	435,168,507,424	300,814,024,472	2,292,265,336,730	1,060,183,286,845
Dịch vụ vận tải	293,949,897,840	228,182,924,518	1,114,716,024,875	996,237,441,272
+ Quốc tế	188,722,128,157	141,866,376,339	779,786,046,062	464,321,841,173
+ Nội địa	105,227,769,683	86,316,548,179	334,929,978,813	531,915,600,099
Cộng	729,118,405,264	528,996,948,990	3,406,981,361,605	2,056,420,728,117

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:

Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc tại ngày

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	3,009,078,831	108,166,501	5,671,383,934	2,399,637,911
Dịch vụ vận tải	65,332,644,348	36,115,693,361	172,125,274,120	188,183,270,702
+ Quốc tế	41,944,956,505	22,453,926,195	120,408,143,364	87,707,607,755
+ Nội địa	23,387,687,843	13,661,767,166	51,717,130,756	100,475,662,947
Cộng	68,341,723,179	36,223,859,862	177,796,658,054	190,582,908,613

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế 12 tháng năm 2025	Lũy kế 12 tháng năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	797,460,128,443	565,220,808,852	3,584,778,019,659	2,247,003,636,730
Thương mại	438,177,586,255	300,922,190,973	2,297,936,720,664	1,062,582,924,756
Dịch vụ vận tải	359,282,542,188	264,298,617,879	1,286,841,298,995	1,184,420,711,974
Giá vốn hàng bán	729,118,405,264	528,996,948,990	3,406,981,361,605	2,056,420,728,117
Thương mại	435,168,507,424	300,814,024,472	2,292,265,336,730	1,060,183,286,845
Dịch vụ vận tải	293,949,897,840	228,182,924,518	1,114,716,024,875	996,237,441,272
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,341,723,179	36,223,859,862	177,796,658,054	190,582,908,613
Thương mại	3,009,078,831	108,166,501	5,671,383,934	2,399,637,911
Dịch vụ vận tải	65,332,644,348	36,115,693,361	172,125,274,120	188,183,270,702
Doanh thu hoạt động tài chính	4,294,382,565	6,913,792,283	26,654,943,682	27,266,575,936
Chi phí tài chính	10,525,962,106	10,273,635,697	46,016,786,208	35,781,033,411
Chi phí bán hàng	223,644,180	2,745,092,007	2,128,355,148	5,525,906,229
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,508,025,146	23,429,603,609	69,797,087,741	68,708,981,899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	41,378,474,312	6,689,320,832	86,509,372,639	107,833,563,010
Lợi nhuận khác	6,709,804,428	9,628,293,865	35,277,524,852	18,255,975,508
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48,088,278,740	16,317,614,697	121,786,897,491	126,089,538,518
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38,189,772,499	13,084,898,011	97,465,148,937	100,668,131,999

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ninh

Võ Thị Thanh Tùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Đoàn Đức Trọng